

Số 14/BC-THPT AL

An Lão, ngày 12 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện ba công khai đối với cơ sở giáo dục
Năm học 2021 - 2022

Căn cứ Thông tư số 36/2017/BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định về việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về việc quy định mức thu học phí năm học 2020 – 2021 đối với các nhà trường công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 2425/SGDĐT-KHTC ngày 25/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc thực hiện các khoản thu trong trường học năm học 2021 - 2022;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Trường THPT An Lão đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo như sau:

I. Quán triệt hệ thống văn bản pháp quy

- Triển khai đầy đủ nội dung quy chế thực hiện công khai đến toàn thể cán bộ viên chức, người lao động trong cuộc họp hội đồng giáo dục nhà trường.
- Triển khai hệ thống văn bản liên quan: Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

II. Thực hiện công khai

1. Nội dung công khai

- 1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.



- a. Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021 - 2022: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, các bộ quản lý: kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được. (Có biểu mẫu số 09 theo TT 36/2017/TT-BGDĐT kèm theo).
- b. Chất lượng giáo dục thực tế: Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm học 2021 - 2022, số học sinh đạt giải các các kì thi học sinh giỏi, số học sinh dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp. (Có biểu mẫu số 10 theo TT 36/2017/TT-BGDĐT kèm theo).
- c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục

- a. Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định. (Có biểu mẫu số 11 theo TT 36/2017/TT-BGDĐT kèm theo).
- b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên: Số lượng giáo viên, các bộ quản lý được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp. (Có biểu mẫu số 12 theo TT 36/2017/TT-BGDĐT kèm theo).

1.3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường THPT An Lão công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai dự toán thu chi năm 2022 (có biểu 2 kèm theo TT/61/2017/TT-BTC ngày 16/5/2017)
- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2021 (có biểu 4 kèm theo TT/61/2017/TT-BTC ngày 16/5/2017)

2. Hình thức và thời điểm công khai

2.1. Hình thức



- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm nhà trường bằng hình thức dán niêm yết thông báo.
- Công khai trên phạm vi toàn thể phụ huynh học sinh, nhân dân, cán bộ viên chức, người lao động và học sinh bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử nhà trường, webside: thptanlao.edu.vn. Nhờ vậy mà phụ huynh, học sinh, cán bộ và viên chức của nhà trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường. Phụ huynh luôn yên tâm về chất lượng giáo dục và đã tạo được thương hiệu của nhà trường về chất lượng đào tạo.

2.2. Thời điểm công khai

- Từ tháng 1/2022 (Công khai dự toán thu chi)

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ ngày 20/6/2022.

Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6/2022 và cập nhật đầu năm học mới vào tháng 9/2022 hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan (Công khai về các khoản thu chi đầu năm học).

Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và trực tiếp đến các trường THCS trên địa bàn huyện phổ biến về công tác tuyển sinh của nhà trường.

Đối với các học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (để theo dõi)
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**


Trần Văn Nhường

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT AN LÃO

THÔNG BÁO Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT An Lão Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	35	
2	Phòng học bán kiên cố	06	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	04	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	1,32	
8	Bình quân học sinh/ lớp	45	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	16 000	11,56
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	8 000	5,78
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.890	1,36
2	Diện tích phòng bộ môn (m ²)	216	0,15
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	100	0,07
4	Diện tích thư viện (m ²)	100	0,07
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng khác (Ban giám hiệu, phòng truyền thống, Đoàn thanh niên, văn thư, kế toán, y tế, hội trường, thiết bị QPAN, thiết bị thể chất, tổ bộ môn, phòng chờ giáo viên, phòng tiếp dân (m ²))	800	0,57
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/ lớp
1	Khối 10	02	
2	Khối 11	02	
3	Khối 12	02	



4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	0	
5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)	70	0,05
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/ lớp
1	Ti vi	31	0,027
2	Catsset	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/ vật thể	0	0
5	Camera	45	0,032
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng chung khác		
1	Ti vi	7	
2	Catsset		
3	Máy chiếu OverHead/projector/ vật thể	1	
4	Camera	10	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06		03	0	0.16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 12/2011/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
--	--	----	-------

XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..		

An Lão, ngày tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Như



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT AN LÃO

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục THPT, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	79		27	39	2	2	6	1	39	26	27	39	10	
I	Giáo viên	65		23	42					42	23	23	38		
	Toán	12		8	4					7	5	8	4		
	Lí	5		1	4					1	4	1	3		
	Hóa	5		2	3					3	2	1	1		
	Sinh	4		2	2					1	3	2	2		
	Văn	9		2	7					9		2	6		
	Sử	3			3					2	1		2		
	Địa	3			3					2	1	1	1		
	Kỹ Thuật	4			4					2	2		4		
	Giáo dục CN	2			2					2			1		
	Thử dạy, QP	7			7					4	3		5		
	Ngoại ngữ	8		6	2					6	2	6			
	Tin học	4		2	2					4		2	1		
II	Cán bộ quản lý	4		4						1	3	4			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	3		3						1	2	3			
III	Nhân viên	10			1	2	1	6	1						
1	Nhân viên văn thư	1					1		1						
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thiết bị	1				1									
6	Nhân viên thư viện														
7	Nhân viên bảo vệ	4						4							
8	Nhân viên lao công	2						2							

An Lão, ngày tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Nhung

Hải Phòng, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục của Trường THPT An Lão
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1384	496	447	441
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95,01%	93,95%	95,53%	95,69%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	4,91%	5,85%	4,47%	4,31%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,07%	0,2%	0,00	0,00
II	Số học sinh chia theo học lực	1384	496	447	441
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	78,25%	68,75%	76,06%	91,16%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21,32%	30,24%	23,71%	8,84%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0,43%	1,01%	0,22%	0,00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,93%	99,8%	100%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	78,25%	68,75%	76,06%	91,16%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	21,32%	30,24%	23,71%	8,84%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/1	1	3	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	0	3

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	57	1	1	56
1	Cấp tỉnh/thành phố	57	1	1	56
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	3
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	441	0	0	441
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	531/853	186/310	187/260	158/283
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Nhường

